

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2011

HÀ GIANG, THÁNG 02 NĂM 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **149.999.890.000 VND** (*Một trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn*).

Từ ngày 27/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 42/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Khái quát về công ty con:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,9%

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101 *Chi nhánh được thành lập ngày 28/10/2009, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 30/10/2009.*

Ban quản lý các dự án *Ban quản lý các dự án được thành lập theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004, thực hiện quản lý dự án Thủy điện Nậm Ngần. Dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động đang chờ quyết toán và bàn giao chính thức.*

Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy *Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/HĐQT/09 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ngày 28/10/2009, thực hiện quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Nậm An và Sông Cháy. Dự án đang trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư.*

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang
Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Sơn	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Hà Ngọc Phiếm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Cẩn	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không; và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Hà Ngọc Phiếm

Giám đốc

Hà Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011
của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 30 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban giám đốc và của Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2011:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính:

- Mục 3.IV trong bảng thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Dự án công trình Thủy điện Nậm Ngần được đầu tư theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư. Công ty căn cứ vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế, tạm tính nguyên giá để hạch toán tăng tài sản cố định. Theo đó nguyên giá tài sản cố định và chi phí khấu hao của nhà máy Thủy điện Nậm Ngần có thể thay đổi khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt.
- Trong năm, Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS và Ông Đặng Đình Thắng vay với số tiền lần lượt là 25.000.000.000 đồng và 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên hai bên chưa thống nhất được lãi suất cho vay và Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô chưa ghi nhận lãi vay nhận được với các khoản cho vay nêu trên.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70,004,860,574	47,093,497,310
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	12,472,442,061	17,593,208,892
1	Tiền	111		11,882,442,061	5,043,208,892
1.1	Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	0		8,475,374,250	3,632,011,807
1.2	Tiền gửi ngân hàng	0		3,407,067,811	1,411,197,085
1.3	Tiền đang chuyển	0		-	-
2	Các khoản tương đương tiền	112		590,000,000	12,550,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35,653,728,000	2,678,468,039
1	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.	36,836,308,246	2,678,468,039
1.1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	0		1,836,308,246	2,678,468,039
1.2	Đầu tư ngắn hạn khác	0		35,000,000,000	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,182,580,246)	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,220,606,054	12,098,569,625
1	Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	10,018,421,834	6,315,443,567
2	Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	5,035,953,993	4,446,904,264
	Phải thu nội bộ	0		-	-
	Các khoản phải thu khác	0		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3.	166,230,227	1,336,221,794
	Phải thu về cổ phần hoá (TK1385)	0		-	-
	Dư có TK 141	0		-	-
	Phải thu cán bộ công nhân viên (TK334 Dư nợ)	0		-	-
	Phải thu khác (TK1388)	0		166,230,227	1,336,221,794
	Phải trả khác (dư nợ TK 3383)	0		-	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		1,461,527,448	4,939,415,334
1	Hàng tồn kho	141	V.4.	1,461,527,448	4,939,415,334
1.1	Hàng mua đang đi đường	0		-	-
1.2	Nguyên liệu, vật liệu	0		786,911,003	1,657,220,340
1.3	Công cụ, dụng cụ	0		28,272,000	110,174,000
1.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		646,344,445	3,172,020,994
1.5	Thành phẩm	0		-	-
1.6	Hàng hoá	0		-	-
1.7	Hàng gửi đi bán	0		-	-
1.8	Hàng hoá kho bảo thuế	0		-	-
1.9	Hàng hoá bất động sản	0		-	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,196,557,011	9,783,835,420
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	141,952,386
1.1	Chi phí trả trước	0		-	141,952,386
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,058,316,784	8,603,637,307
	Thuế GTGT đầu ra	0		-	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0		-	-
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		-	-
	Thuế xuất nhập khẩu	0		-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		-	-
	Thuế thu nhập cá nhân	0		-	-
	Thuế tài nguyên	0		-	-
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0		-	-
	Các loại thuế khác	0		-	-

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các khoản khác phải thu Nhà nước	0		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,138,240,227	1,038,245,727
Tài sản thiếu chờ xử lý	0		-	-
Tạm ứng			1,138,240,227	1,038,245,727
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	0		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		553,280,628,665	497,250,336,831
(200=210+220+240+250+260)				
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	0		-	-
- Phải thu nội bộ khác	0		-	-
3.1 Phải thu khác dài hạn	0		-	-
3.2 Phải trả khác dài hạn (dư nợ)	0		-	-
3.3 Thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn	0		-	-
	0			
II Tài sản cố định	220		547,134,659,820	492,983,689,956
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	433,081,095,589	452,114,369,746
- Nguyên giá	222		533,574,874,162	533,078,574,162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100,493,778,573)	(80,964,204,416)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	114,053,564,231	40,869,320,210
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7.	2,500,000,000	2,000,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết	0		-	-
2.2 Góp vốn liên doanh	0		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258		2,500,000,000	2,000,000,000
V Lợi thế thương mại	260		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	270		3,645,968,845	2,266,646,875
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		9,589,209	25,993,302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14.1.	3,636,379,636	2,240,653,573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		623,285,489,239	544,343,834,141

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(323,854,478,467)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			446,787,459,820	372,112,010,106
I Nợ ngắn hạn	310			111,753,809,815	78,481,895,309
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.		7,957,344,273	7,960,986,581
Vay ngắn hạn	0			1,346,152,271	7,568,986,581
Nợ dài hạn đến hạn trả	0			6,611,192,002	392,000,000
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4		50,311,761,468	53,498,005,236
3 Người mua trả tiền trước	313			-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.		11,942,636,346	8,129,456,588
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0			7,298,840,293	4,995,951,633
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0			-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0			-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0			2,756,615,872	1,838,029,729
Thuế Thu nhập cá nhân	0			142,233,372	52,742,190
Thuế Tài nguyên	0			1,725,790,516	1,242,733,036
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	0			-	-
Các loại thuế khác	0			-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0			19,156,293	-
5 Phải trả người lao động	315			4,524,584,997	1,220,605,513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

6	Chi phí phải trả	316	V.11.	5,851,612,467	12,332,765
	<i>Chi phí phải trả</i>	0		<i>5,851,612,467</i>	<i>12,332,765</i>
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	31,113,633,847	7,589,053,626
	<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	0		<i>6,058,773</i>	<i>6,058,773</i>
	<i>Kinh phí công đoàn</i>	0		<i>108,994,910</i>	<i>147,054,665</i>
	<i>Bảo hiểm xã hội</i>	0		<i>357,263,232</i>	<i>73,835,041</i>
	<i>Bảo hiểm y tế</i>	0		<i>129,115,807</i>	<i>16,976,529</i>
	<i>Phải trả về cổ phần hoá</i>	0		-	-
	<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	0		-	-
	<i>Doanh thu chưa thực hiện</i>	0		-	-
	<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	0		<i>30,464,840,354</i>	<i>7,345,128,618</i>
	<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	0		<i>47,360,771</i>	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		52,236,417	71,455,000
II	Nợ dài hạn	330		335,033,650,005	293,630,114,797
-	<i>Phải trả giữa TCT và DV thành viên</i>	0		-	-
-	<i>Phải trả giữa DV thành viên và DV trực thuộc</i>	0		-	-
-	<i>Phải trả nội bộ khác</i>	0		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	333,729,731,712	292,510,259,892
-	<i>Vay dài hạn</i>	0		<i>333,729,731,712</i>	<i>292,510,259,892</i>
-	<i>Nợ dài hạn</i>	0		-	-
5	Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.14.2	1,166,499,259	979,520,496
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		137,419,034	140,334,409
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		166,705,102,703	162,276,867,301
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	166,686,892,009	162,090,738,681
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,999,890,000	149,999,890,000
1.1	<i>Nguồn vốn kinh doanh</i>	0		<i>149,999,890,000</i>	<i>149,999,890,000</i>
1.2	<i>Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>	0		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(204,360,000)	(204,360,000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3,983,886,409	3,458,084,047
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,740,124,936	2,214,322,574
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,134,671,998	6,590,123,394
	<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm trước</i>			<i>295,774,197</i>	<i>(4,953,319,054)</i>
	<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm nay</i>			<i>9,838,897,801</i>	<i>11,543,442,448</i>
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		32,678,666	32,678,666
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18,210,694	186,128,620
-	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước</i>	0		-	-
-	<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay</i>	0		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		18,210,694	186,128,620
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	439		9,792,926,716	9,954,956,734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)		440		623,285,489,239	544,343,834,141

Hà Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	102,252,624,578	75,749,210,419
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	102,252,624,578	75,749,210,419
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	38,519,605,976	33,368,445,111
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63,733,018,602	42,380,765,308
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	494,369,520	1,726,429,897
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	38,565,702,552	33,847,341,696
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35,558,643,914	32,798,966,772
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí nhân viên			-	-
Chi phí vật liệu, bao bì			-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng			-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ			-	-
Chi phí bảo hành			-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài			-	-
Chi phí bằng tiền khác			-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.5	9,619,642,525	5,547,063,886
Chi phí nhân viên quản lý			7,813,706,166	5,547,063,886
Chi phí vật liệu quản lý			329,438,530	-
Chi phí đồ dùng văn phòng			120,307,210	-
Chi phí khấu hao TSCĐ			5,502,152	-
Thuế, phí và lệ phí			498,105,091	-
Chi phí dự phòng			243,312,573	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài			557,476,025	-
Chi phí bằng tiền khác			51,794,778	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		16,042,043,045	4,712,789,623
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.6	35,386,200	35,228,436
12 Chi phí khác	32	VIII.2.7	189,366,456	103,183,835
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(153,980,256)	(67,955,399)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,888,062,789	4,644,834,224
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	1,510,027,358	1,920,337,355
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,208,747,300)	(2,052,674,810)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,586,782,731	4,777,171,679
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		278,068,318	236,956,734
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		15,308,714,413	4,540,214,945
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21.	1,021	593
21 Lợi nhuận năm trước chuyển sang			6,590,123,394	9,614,079,387
22 Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế (11,764,165,809)			(11,764,165,809)	(7,801,127,672)
Chi thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát			(525,802,362)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			(525,802,362)	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính			(315,481,417)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			49,210,838	-
Chia cổ tức			53,701,794	(7,801,127,672)
			(10,499,992,300)	-
23 Lợi nhuận lũy kế			10,134,671,998	6,590,123,394

Hà Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MŨ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tân Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 1 à bổ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		100,754,419,130	69,764,115,852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(74,909,572,693)	(60,062,823,850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,592,446,316)	(5,259,407,314)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(48,900,534,386)	(36,997,599,577)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(526,453,185)	(477,721,143)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		69,380,199,968	20,903,247,557
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44,175,871,031)	(3,756,582,083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,970,258,513)	(15,886,770,558)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21		-	(34,282,013,625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22		8,400,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39,690,449,128)	(1,636,670,740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000	512,312,701
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500,000,000)	(1,969,110,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		494,369,520	1,652,742,598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,187,679,608)	(35,722,739,066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	75,395,640,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,916,402,041	74,691,962,439
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61,960,430,751)	(82,845,896,576)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44,955,971,290	67,241,705,863
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,201,966,831)	15,632,196,239
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,593,208,892	1,961,012,653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	11,391,242,061	17,593,208,892

Hà Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU
 Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiêm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: 149.999.890.000 VND (Một trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Khái quát về công ty con:

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75,9%

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101 *Chi nhánh được thành lập ngày 28/10/2009, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 30/10/2009.*

Ban quản lý các dự án *Ban quản lý các dự án được thành lập theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004, thực hiện quản lý dự án Thủy điện Nậm Ngần. Dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động đang chờ quyết toán và bàn giao chính thức.*

Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy *Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/HĐQT/09 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ngày 28/10/2009, thực hiện quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Nậm An và Sông Cháy. Dự án đang trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư.*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang
Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô mà Công ty nắm giữ trực tiếp 75,9% vốn cổ phần tại ngày 31/12/2011. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là giá trị Công trình Thủy điện Nậm Ngần đã được tạm ghi nhận theo chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Từ năm 2010, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng điện sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần trong thời gian 30 năm và công suất thiết kế. Nguyên giá tài sản cố định và chi phí khấu hao của Nhà máy thủy điện Nậm Ngần có thể thay đổi khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	19-40
Máy móc, thiết bị	05-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
TSCĐ khác	03-05

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm đầu tư chứng khoán niêm yết trên các sàn chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và Xây dựng An Đông được ghi nhận theo giá gốc.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán điện được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán điện và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy phép đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 8 kinh doanh có lãi nên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động sản xuất điện.

Theo Giấy phép đầu tư, Công ty không phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp từ lợi nhuận thu được từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngân theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2004 của Chính phủ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động xây

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán điện được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận theo từng công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ:

Đối với công trình có các hạng mục dở dang đến 31/12/2011, Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và xác định giá vốn trên cơ sở:

Giá vốn xây lắp trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<i>Tiền mặt</i>	8,475,374,250	3,632,011,807
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	3,407,067,811	1,411,197,085
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	1,219,109,293	235,268,696
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	8,743,433	1,684,076
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	559,543	3,596,546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	9,081,181	64,029,558
Ngân hàng Bảo Việt	1,565,545,756	-
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	1,464,815	418,533,139
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	5,484,741	17,751,152
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	1,397,838	3,072,923
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	4,337,800	5,113,600
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình	1,035,500	1,010,700
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	11,470,898	21,977,210
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Phòng giao dịch Cầu Giấy	16,348,988	133,328,414
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Ba	20,326,960	133,539,838
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1,736,668	365,114,999
Ngân hàng VPBank - Ngã Tư Vọng	536,912,166	6,172,363
Ngân hàng An Bình - Chi nhánh Hồ Tùng Mậu	1,028,574	1,003,871
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Sở giao dịch	2,483,657	-
Các khoản tương đương tiền	590,000,000	12,550,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ba Đình	240,000,000	1,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	-	800,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng ANZ - Phòng giao dịch Cầu Giấy	-	900,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VPBank Ngã Tư Vọng	350,000,000	9,350,000,000
Tổng cộng	12,472,442,061	17,593,208,892

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		1,836,308,246		2,678,468,039
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	38,100	676,642,857	65,000	1,969,110,000
Công ty Cổ phần LICOGI 16	18,600	370,162,849	10,400	339,154,699
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	10,820	370,203,340	10,820	370,203,340
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (2)	2,000	56,196,000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật (3)	5,000	89,267,000	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (4)	14,000	273,836,200	-	-
Cho vay ngắn hạn		35,000,000,000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS Đặng Đình Thắng		25,000,000,000		-
		10,000,000,000		-
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn		(1,182,580,246)		-
Công ty Cổ phần Sông Đà 906		(470,902,857)		-
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật (3)		(47,267,000)		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần LICOGI 16 (1)	(213,922,848)	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (2)	(44,596,000)	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (4)	(159,036,200)	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	(246,855,341)	-	-

(1): Trong kỳ Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô nhận được cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 2:1 của Công ty CP LICOGI 16 - Mã chứng khoán: LCG, cụ thể:

+ Về số lượng:	5,200	cổ phiếu
+ Về giá trị	-	đồng

Trong kỳ Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô mua thêm cổ phiếu của Công ty CP LICOGI 16, cụ thể:

+ Về số lượng:	3,000	cổ phiếu
+ Về giá trị	31,008,150	đồng

(2): Trong kỳ Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín - Mã chứng khoán: SCR, cụ thể:

+ Về số lượng:	2,000	cổ phiếu
+ Về giá trị	56,196,000	đồng

(3): Trong kỳ Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật - Mã chứng khoán: IJC, cụ thể:

+ Về số lượng:	5,000	cổ phiếu
+ Về giá trị	89,267,000	đồng

(4): Trong kỳ Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương - Mã chứng khoán: TDC, cụ thể:

+ Về số lượng:	14,000	cổ phiếu
+ Về giá trị	273,836,200	đồng

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	166,230,227	1,336,221,794
Cán bộ công nhân viên	109,280,760	128,779,854
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hà Giang	-	1,207,441,940
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	14,487,944	-
Phải thu khác	42,461,523	-
Tổng cộng	166,230,227	1,336,221,794
4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	786,911,003	1,657,220,340
Công cụ, dụng cụ	28,272,000	110,174,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	646,344,445	3,172,020,994
Công trình Thủy điện Nậm An	646,344,445	3,172,020,994
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,461,527,448	4,939,415,334
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011
(tiếp theo)

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>114,053,564,231</i>	<i>40,869,320,210</i>
Công trình Thủy điện Nậm An	113,289,993,584	40,869,320,210
Công trình Thủy điện Nậm Ngần	380,936,527	-
Văn phòng công ty	382,634,120	-
Tổng cộng	<u>114,053,564,231</u>	<u>40,869,320,210</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011
 (tiếp theo)

6.

7. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác	200,000	2,500,000,000	200,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và Xây dựng An Đông (1)		500,000,000	-	-
<i>(1) Trong kỳ Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản và Xây dựng An Đông:</i>				
+ Về tỉ lệ góp vốn:				
+ Về giá trị		500,000,000		đồng
9. Vay và nợ ngắn hạn			31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
Vay ngắn hạn			1,346,152,271	7,568,986,581
Công ty Cổ phần Sông Đà 9			-	7,553,399,780
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh			241,808,271	15,586,801
Vay cá nhân			1,104,344,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả			6,611,192,002	392,000,000
Ngân hàng Phát triển Hà Giang			392,000,000	392,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang			6,219,192,002	-
Tổng cộng			7,957,344,273	7,960,986,581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2011
Thuế GTGT đầu ra	4,976,795,340	10,183,587,165	7,861,542,212	7,298,840,293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,838,029,729	1,445,039,328	526,453,185	2,756,615,872
Thuế thu nhập cá nhân	52,742,190	258,195,516	168,704,334	142,233,372
Thuế tài nguyên	1,242,733,036	2,530,342,790	2,047,285,310	1,725,790,516
Các loại thuế khác	19,156,293	3,767,407	3,767,407	19,156,293
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8,129,456,588			11,942,636,346

11. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí lãi vay phải trả	5,851,612,467	12,332,765
Tổng cộng	5,851,612,467	12,332,765

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	108,994,910	147,054,665
Bảo hiểm xã hội	357,263,232	73,835,041
Bảo hiểm y tế	129,115,807	16,976,529
Bảo hiểm thất nghiệp	47,360,771	7,127,369
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,470,899,127	7,344,060,022
<i>Kinh phí hoạt động công tác Đảng</i>	<i>13,303,892</i>	<i>45,820,375</i>
<i>Các quỹ Công ty</i>	<i>61,912,753</i>	<i>221,213,676</i>
<i>Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>338,356,329</i>	<i>338,356,329</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>26,980,000</i>
<i>Tiền lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>283,800,000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Hà Giang</i>	<i>191,269,834</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang</i>	<i>588,273,611</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Sơn Lâm - Hà Giang</i>	<i>40,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Tiền đào tạo công nhân vận hành</i>	<i>-</i>	<i>40,000,000</i>
<i>Tiền ủng hộ bão lụt</i>	<i>-</i>	<i>23,300,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>	<i>28,253,700,148</i>	<i>6,533,153,978</i>
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>549,397,500</i>	<i>6,562,773</i>
<i>Chi nhánh 101</i>	<i>60,424,927</i>	<i>85,957,650</i>
<i>Ban quản lý thủy điện Nậm An</i>	<i>14,277,360</i>	<i>22,715,241</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>76,182,773</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	31,113,633,847	7,589,053,626

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	333,729,731,712	292,510,259,892
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang (1)	135,261,335,892	160,099,335,892
Ngân hàng Phát triển Hà Giang (2)	78,818,000,000	93,878,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà (3)	25,096,000,000	28,448,000,000
Ngân hàng GP Bank (4)	6,523,116,000	10,084,924,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (5)	88,031,279,820	-
Tổng cộng	333,729,731,712	292,510,259,892

(1) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang:

Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01.NM/HĐTD ngày 01/08/2005 với số tiền 153.594.335.888 đồng, mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Mu, thời hạn vay 135 tháng, lãi suất 0,93%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay theo Hợp đồng tín dụng số 02.NN/HĐTD ngày 01/03/2006 với số tiền 84.643.000.000 đồng, mục đích thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất 1,05%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng (mỗi năm điều chỉnh một lần), khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Vay ngân hàng Phát triển Hà Giang:

Vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 02/2006/HĐTD ngày 04/07/2006 với số tiền 108 tỷ đồng, mục đích đầu tư các hạng mục xây lắp, mua sắm thiết bị và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư của công trình thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất 7,8%/tháng, không có tài sản đảm bảo khoản vay.

Vay theo Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 04/07/2006 với số tiền 20 tỷ đồng, mục đích đầu tư hạng mục thiết bị của dự án công trình thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất 8,4%/tháng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.

(3) Vay Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà

Vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00200081/041/09/DH ngày 15/06/2009 với số tiền 31,8 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp, số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác...

(4) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - PG Bank:

Vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 30/2010/HĐTD/TH-PN/PGĐ-HO ngày 26/11/2010 với số tiền 3.479.424.000 đồng, mục đích mua 03 xe và máy móc thiết bị, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất theo quy định của PG bank tại thời điểm giải ngân, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng 1 lần, được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi cuối kỳ của PG Bank cộng thêm với biên độ 4%/năm., khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt:

Vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 109/2011/HĐTD ngày 17/04/2011 với số tiền 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, mục đích: đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An, lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011
 (tiếp theo)

14.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2011	01/01/2011		
	VND	VND		
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch khoản đầu tư xây dựng cơ bản trên Báo cáo hợp nhất	3,636,379,636	2,240,653,573		
Tổng cộng	3,636,379,636	2,240,653,573		
14.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2011	01/01/2011		
	VND	VND		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1,166,499,259	979,520,496		
Tổng cộng	1,166,499,259	979,520,496		
15. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2010	60,000,000,000	18,172,327,449	-	78,172,327,449
Tăng vốn trong năm trước	89,999,890,000	-	(204,360,000)	89,795,530,000
Lãi trong năm trước	-	4,540,214,945	-	4,540,214,945
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	(16,122,419,000)	-	(16,122,419,000)
Số dư tại ngày 31/12/2010	149,999,890,000	6,590,123,394	(204,360,000)	156,385,653,394
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	15,308,714,413	-	15,308,714,413
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	(11,764,165,809)	-	(11,764,165,809)
Số dư tại ngày 31/12/2011	149,999,890,000	10,134,671,998	(204,360,000)	159,930,201,998
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9			76,500,000,000	76,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác			73,499,890,000	73,499,890,000
Cộng			149,999,890,000	149,999,890,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		Năm 2011	Năm 2010	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149,999,890,000	149,999,890,000	
Vốn góp đầu năm		149,999,890,000	60,000,000,000	
Vốn góp tăng trong kỳ		-	89,999,890,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-	
Vốn góp cuối kỳ		149,999,890,000	149,999,890,000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		10,499,992,300	14,399,890,000	
d) Cổ phiếu				
		31/12/2011	01/01/2011	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011
 (tiếp theo)

	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,999,989	14,999,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,999,989	14,999,989
- Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	14,999,989
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,989	14,999,989
- Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	14,999,989
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	3,458,084,047	525,802,362	-	3,983,886,409
Quỹ dự phòng tài chính	2,214,322,574	525,802,362	-	2,740,124,936
Tổng cộng	5,672,406,621	1,051,604,724	-	6,724,011,345

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán điện	93,671,100,614	69,162,718,041
Doanh thu bán nguyên vật liệu	179,874,850	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	8,401,649,114	6,586,492,378
Tổng cộng	102,252,624,578	75,749,210,419

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần bán điện	93,671,100,614	69,162,718,041
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	179,874,850	-
Doanh thu thuần từ hoạt động xây lắp	8,401,649,114	6,586,492,378
Tổng cộng	102,252,624,578	75,749,210,419

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán điện	31,139,272,089	25,874,887,884
Giá vốn bán nguyên vật liệu	179,874,850	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	7,200,459,037	7,493,557,227
Tổng cộng	38,519,605,976	33,368,445,111

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011
(tiếp theo)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	408,929,520	1,522,742,598
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	-	73,687,299
Cổ tức lợi nhuận được chia	85,440,000	130,000,000
Tổng cộng	494,369,520	1,726,429,897
20. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	35,558,643,914	32,798,966,772
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,295,381,249	1,048,374,924
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	711,677,389	-
Tổng cộng	38,565,702,552	33,847,341,696
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	102,782,380,298	77,510,868,752
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86,894,317,509	72,866,034,528
Lợi nhuận kế toán	15,888,062,789	4,644,834,224
Lợi nhuận chưa thực hiện do ảnh hưởng của Báo cáo hợp nhất	5,582,904,253	8,962,614,292
Chi phí không hợp lý hợp lệ	1,073,453,356	103,183,835
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	22,544,420,398	13,710,632,351
<i>Lợi nhuận không chịu thuế</i>	<i>(1,643,495,785)</i>	<i>(2,349,716,003)</i>
<i>Lợi nhuận chịu thuế 10%</i>	<i>21,856,004,222</i>	<i>10,473,748,673</i>
<i>Lợi nhuận chịu thuế 25%</i>	<i>2,331,911,961</i>	<i>5,586,599,681</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,768,578,413	2,444,024,788
+ <i>Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 10%</i>	<i>2,185,600,422</i>	<i>1,047,374,867</i>
+ <i>Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 25%</i>	<i>582,977,991</i>	<i>1,396,649,920</i>
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2010	165,750,844	-
Thuế TNDN được miễn giảm 50% của hoạt động chịu thuế 10%	1,092,800,211	523,687,433
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành	1,510,027,358	1,920,337,355
22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,089,928,917	25,649,734,267
Chi phí nhân công	25,342,850,053	10,456,793,787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,529,574,157	18,258,462,926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,172,535,504	39,629,510,198
Chi phí khác bằng tiền	4,343,433,836	1,327,577,657
Tổng cộng	145,478,322,467	95,322,078,835
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc giảm lợi nhuận kế toán	15,308,714,413	4,540,214,945
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
	15,308,714,413	4,540,214,945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,999,989	7,652,053
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,021	593

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1. Giao dịch với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi trả lãi, cổ tức			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	12,405,779,999	2,878,528,416
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	7,050,779,999	31,320,334,913

1.1 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lương	354,501,000	495,698,000
Tổng cộng	354,501,000	495,698,000

1.2 Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải trả			
Chi nhánh Sông Đà 905	Cùng Công ty mẹ	11,944,511,036	14,013,947,143
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Cùng Công ty mẹ	3,592,449,055	3,236,922,485
Các khoản vay			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	7,553,399,780
Các khoản phải trả khác			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	28,253,700,148	6,533,153,978

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Điện lực 1 (EVN)	10,009,010,547	6,310,726,029
Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	4,717,537	4,717,538
Công ty TNHH MTV Tân Long	4,693,750	-
Tổng cộng	10,018,421,834	6,315,443,567

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Cục quản lý tài nguyên nước Đồng Đa	15,500,000	9,000,000
Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế SOMECO	400,000,000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn tài nguyên và Môi trường Việt Nam	250,000,000	250,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích môi trường	54,000,000	-
Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh Vinaconex	700,000,000	-
Nguyễn Đức Tâm	15,000,000	15,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	-	500,000,000
Công ty Tư vấn xây dựng TDH Việt Nam	100,000,000	100,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Triển khai công nghệ năng lượng	474,993,420	60,000,000
Công ty lưới điện cao thế Miền bắc	37,500,000	37,500,000
Công ty TNHH Song Anh	-	20,000,000
Công ty TNHH Nam Đô	-	247,000,000
Công ty Xăng dầu Hà Giang	-	162,471,260
Công ty TNHH Tân Long	2,873,293,679	2,825,183,004
Công ty Tư vấn xây dựng và Thương mại Tây Nguyên	59,865,000	200,000,000
Công ty Môi trường Quyển Sơn	18,000,000	18,000,000
Các đối tượng khác	37,801,894	2,750,000
Tổng cộng	5,035,953,993	4,446,904,264
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	1,138,240,227	1,038,245,727
Phạm Văn Tân	46,522,392	10,446,092
Đào Xuân Cường	-	44,000,000
Nguyễn Đức Nang	50,000,000	-
Lê Văn Khánh	50,984,538	12,137,738
Trần Trọng Thịnh	95,100,000	5,000,000
Dương Văn Phúc	216,000,000	-
Phạm Thanh Hải	200,000,000	-
Phạm Ngọc Hùng	-	65,000,000
Phan Quyết Thắng	24,700,000	116,000,000
Nguyễn Văn Hào	-	534,372,644
Đối tượng khác	-	152,118,756
Đào Xuân Cường	92,419,197	53,147,997
Nguyễn Tiến Dũng	73,000,000	-
Đối tượng khác	289,514,100	46,022,500
Tổng cộng	1,138,240,227	1,038,245,727
2.4 Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xí nghiệp 10.3 - Công ty Sông Đà 10	288,018,667	288,018,667
Điện lực Hà Giang	8,649,304	543,490
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	-	3,236,922,485
Công ty TNHH Chu Gia	59,435,640	-
Trung tâm kiểm định KTAT Xây dựng Đống Đa, Hà Nội	5,400,000	5,400,000
Công ty Cổ phần Hóa dầu HI-PEC	642,975,632	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	129,137,000	-
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	15,000,000	-
Công ty Vật tư công nghiệp quốc phòng	-	450,431,800
Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương	87,000,000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	140,950,000	140,920,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	-	82,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực	358,801,384	358,801,384

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty TNHH Ngọc Triều	6,587,616,936	3,847,886,314
Nguyễn Văn Hào - đội XL số 2	2,351,179,992	3,147,226,696
Cửa hàng Hùng Bảy	-	19,365,250
Cty TNHH Quang Lợi	590,091,900	223,260,000
Phạm Ngọc Hùng, Đội khai thác cát	151,060,000	111,750,000
Hợp tác xã Ngọc Thảo	218,554,100	214,996,100
Công ty lắp máy Việt Chuẩn	2,276,450,422	1,793,342,863
Đỗ Văn Thành - Mỏ cát Vị Xuyên	-	31,680,000
Công ty cổ phần Lộc Ninh	-	538,647,406
Trung tâm thí nghiệm Sông Đà	155,806,000	92,336,000
Hà Ngọc Đương - Đội xây lắp số 3	302,136,519	376,414,849
Công ty Tư vấn xây dựng và Thương mại Tây Nguyên	-	390,135,000
Công ty Tư vấn và Triển khai công nghệ Năng lượng	60,000,000	217,600,500
Công ty Cổ phần Tư vấn tài nguyên và Môi trường	1,487,840,133	-
Công ty Tư vấn Linker VN	55,408,000	55,408,000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1,065,254,252	646,224,072
Chi nhánh Sông Đà 905	11,944,511,036	14,944,511,036
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13,192,697,785	13,192,697,785
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3,592,449,055	3,592,449,055
Xí nghiệp Sông Đà 802	-	668,937,850
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hà Nội	160,138,281	170,138,281
Xí nghiệp Sông Đà 807	1,057,907,413	2,308,969,563
Công ty CP Sông Đà 12	248,946,676	248,946,676
Công ty CP Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	124,084,191	133,427,450
Chi nhánh Công ty CP SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình	1,398,240,355	1,398,240,355
Công ty CP Công nghệ năng lượng Việt Nam	190,858,267	190,858,267
Phòng Công thương - Huyện Vị Xuyên	110,564,972	110,564,972
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	64,163,562	32,173,636
Các đối tượng khác	1,190,433,994	236,779,434
Tổng cộng	50,311,761,468	53,498,005,236

2.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7,813,706,166	3,960,184,115
Chi phí vật liệu quản lý	329,438,530	498,078,260
Chi phí đồ dùng văn phòng	120,307,210	19,880,403
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,502,152	74,337,183
Thuế, phí và lệ phí	498,105,091	42,271,183
Chi phí dự phòng	243,312,573	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557,476,025	647,734,342
Chi phí bằng tiền khác	51,794,778	304,578,400
Tổng cộng	9,619,642,525	5,547,063,886

2.6 Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu tiền điện của CBCNV	26,986,200	2,938,788
Giảm công nợ phải trả	-	32,189,648
Các khoản thu nhập khác	8,400,000	100,000
Tổng cộng	35,386,200	35,228,436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011
(tiếp theo)

2.7 Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	189,171,577	102,218,752
Các khoản chi phí khác	194,879	965,083
Tổng cộng	189,366,456	103,183,835

2.8 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2011
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND				Cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
Nguyên giá						
	Số dư ngày 01/01/2011	374,519,770,800	146,847,976,221	11,380,499,843	330,327,298	533,078,574,162
	Mua trong năm	-	496,300,000	-	-	496,300,000
	Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-
	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư ngày 31/12/2011	374,519,770,800	147,344,276,221	11,380,499,843	330,327,298	533,574,874,162
Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư ngày 01/01/2011	57,035,053,780	22,231,375,159	1,466,267,759	231,507,718	80,964,204,416
	Khấu hao trong năm	13,151,410,968	5,128,923,761	1,183,419,517	41,319,313	19,505,073,559
	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	7,913,856	12,925,215	3,661,527	24,500,598
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư ngày 31/12/2011	70,186,464,748	27,368,212,776	2,662,612,491	276,488,558	100,493,778,573
Giá trị còn lại						
	Tại ngày 01/01/2011	317,484,717,020	124,616,601,062	9,914,232,084	98,819,580	452,114,369,746
	Tại ngày 31/12/2011	304,333,306,052	119,976,063,445	8,717,887,352	53,838,740	433,081,095,589

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 157.807.425 VND

- Nguyên giá TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có Biên bản nghiệm thu, quyết toán chính thức: 323.309.562.616 đồng.